

**Phụ lục số 16: Thông báo về giá trị tài sản ròng quỹ đóng**  
**Appendix No.16: Net Asset Value Report for Closed-end Fund**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 224/2012/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ đóng, quỹ thành viên)  
 (Issued with Circular No. 224/2012/TT-BTC of December 26th, 2012 from the Ministry of Finance's guidance on the establishment and management of closed-end fund, private fund)

**Giá trị tài sản ròng quỹ**  
**Net Asset Value of the Fund**  
 (tuần từ ngày 21/06/2019 đến 27/06/2019)  
 (Reporting period: from June 21<sup>st</sup>, 2019 to June 27<sup>th</sup>, 2019)

1. Tên công ty quản lý quỹ: Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt  
 Fund Management Company: Thiên Viet Asset Management JSC  
 2. Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Hà Thành  
 Custodian and Supervisory Bank: Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch  
 3. Tên quỹ: Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng TVAM  
 Name of the fund: TVAM Growth Fund (TVGF)  
 4. Ngày lập báo cáo: 28/06/2019  
 Reporting date: June 28<sup>th</sup>, 2019

Đơn vị tính/Unit: VND/%

STT No.	CHI TIÊU DESCRIPTION	KỶ BÁO CÁO REPORTING PERIOD (27.06/19)	KỶ TRƯỚC PREVIOUS PERIOD (20.06/19)
A	Giá trị tài sản ròng Net asset value (NAV)		
A.1	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net asset value (NAV) at the beginning of period của quỹ/the fund	170,130,261,139	169,387,347,384
	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	11,342	11,292
A.2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ (*) Net asset value (NAV) at the ending of period của quỹ/the fund	167,381,329,851	170,130,261,139
	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	11,159	11,342
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ, trong đó Change in NAV per certificate during the period, in which	-183	50
	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/ Change due to the fund's investment activities	-183	50
	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/ Change due to the fund's income distribution for investors	0	0
A.4	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest NAV within the nearest 52 weeks		
	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)	223,158,214,107	223,158,214,107
	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)	167,381,329,851	167,752,647,789
B	Giá trị thị trường (giá đóng của cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ Market value per certificate (closing price of the reporting day)		
B.1	Giá trị đầu kỳ Beginning value	14,900	14,500
B.2	Giá trị cuối kỳ Ending value	14,900	14,900
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change in market value, compared with the previous period	0	400
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/ Difference between the unit's market price and its NAV		
	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)**	3,741	3,558
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))*/ Relative difference (level of discount (-)/surplus (+))***	33.52%	31.37%
B5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest market value within the nearest 52 weeks		
	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)	16,050	16,050
	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)	11,450	11,450

\* Trong tháng 04/2019, Quỹ TVGF phải trả 30 tỷ đồng (2,000 đồng/Chứng chỉ quỹ) lợi tức năm 2018 bằng tiền cho Nhà Đầu Tư/ In April 2019, TVGF paid 30 billion Vietnam dong (2,000 VND/Fund certificate) in cash dividend for 2018 reporting period;

Lưu ý/Notes:

\*\* Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường - NAV cùng thời điểm)/ Defined by the differences (market price - NAV at the same period);

\*\*\* Được xác định bằng tỷ số (Giá thị trường - NAV)/ NAV/ Defined by the ratio (market value - NAV)/ NAV

